

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Thừa Thiên Huế**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (Tờ trình số 5076/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 105/TTr-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Thừa Thiên Huế với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tình xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	503.321	100			503.321	100
1	Đất nông nghiệp	382.814	76,06	385.454	98	385.552	76,60
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	32.014	8,36	29.720	71	29.791	7,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	26.245		25.000		25.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	14.976	3,91		12.601	12.601	3,27
1.3	Đất rừng phòng hộ	100.965	26,37	100.000		100.000	25,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	79.067	20,65	87.668		87.668	22,74
1.5	Đất rừng sản xuất	137.302	35,87	141.508		141.508	36,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.895	1,54	8.000		8.000	2,07
2	Đất phi nông nghiệp	88.530	17,59	107.323		107.323	21,32
	Trong đó:						

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	501	0,57		695	695	0,65
2.2	Đất quốc phòng	1.382	1,56	2.550	18	2.568	2,39
2.3	Đất an ninh	1.720	1,94	1.731		1.731	1,61
2.4	Đất khu công nghiệp	397	0,45	3.969	604	4.573	4,26
	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	373		3.969		3.969	
	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	24			604	604	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	215	0,24		1.816	1.816	1,69
2.6	Đất di tích, danh thắng	461	0,52	505		505	0,47
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	76	0,09	271		271	0,25
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1.010	1,14		1.031	1.031	0,96
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9.712	10,97		9.765	9.765	9,10
2.10	Đất phát triển hạ tầng	21.576	24,37	28.500		28.500	26,56
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	190		204	478	682	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	88		125		125	
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	742		1.162		1.162	
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	196		658		658	
2.11	Đất ở tại đô thị	4.185	4,73	6.086	583	6.669	6,21
3	Đất chưa sử dụng	31.977	6,35			10.446	2,08
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			10.544		10.446	100
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			21.433	98	21.531	
4	Đất đô thị	36.203			76.203	76.203	
5	Đất bảo tồn thiên nhiên	88.317			87.668	87.668	
6	Đất khu du lịch	2.276			7.446	7.446	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi	17.497	11.128	6.369
	Trong đó:			

1.1	Đất trồng lúa	2.145	1.118	1.027
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.339	1.572	767
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.051	863	188
1.4	Đất rừng đặc dụng	142	117	25
1.5	Đất rừng sản xuất	6.169	3.727	2.442
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	118	97	21
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	120	72	48

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	19.856	12.782	7.074
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	53	53	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	118	67	51
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.006	2.316	690
1.4	Đất rừng đặc dụng	8.847	5.484	3.363
1.5	Đất rừng sản xuất	7.147	4.451	2.696
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	685	411	274
2	Đất phi nông nghiệp	1.675	1.133	542
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	97	55	42
2.2	Đất khu công nghiệp	208	193	15
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	257	219	38
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16	11	5
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	89	77	12
2.6	Đất phát triển hạ tầng	757	385	372
2.7	Đất ở tại đô thị	115	96	19

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xác lập ngày 05 tháng 11 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Thừa Thiên Huế với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 ^(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	503.321	503.321	503.321	503.321	503.321	503.321
1	Đất nông nghiệp	382.814	383.000	384.292	384.627	384.641	384.847
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	32.014	32.240	31.574	31.341	31.112	30.868
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	26.245	26.218	25.967	25.837	25.716	25.595
1.2	Đất trồng cây lâu năm	14.976	15.109	14.545	14.309	14.107	13.497
1.3	Đất rừng phòng hộ	100.965	101.410	100.752	100.142	100.002	100.328
1.4	Đất rừng đặc dụng	79.067	79.067	81.173	82.225	83.209	84.332
1.5	Đất rừng sản xuất	137.302	137.386	138.695	139.533	139.838	140.216
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.895	6.034	6.419	6.675	6.910	7.159
2	Đất phi nông nghiệp	88.530	89.080	92.641	94.918	97.354	100.412
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	501	519	576	605	630	657
2.2	Đất quốc phòng	1.382	1.391	1.593	1.748	1.959	2.360
2.3	Đất an ninh	1.720	1.721	1.718	1.721	1.723	1.727
2.4	Đất khu công nghiệp	397	442	1.578	2.229	3.097	4.013
	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	373	418	1.460	2.018	2.818	3.678
	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	24	24	118	211	279	335
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	215	215	307	420	499	714
2.6	Đất di tích, danh thắng	461	443	473	478	484	489
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	76	99	129	149	169	197
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1.010	1.026	1.034	1.034	1.033	1.033
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9.712	9.649	9.791	9.692	9.606	9.530
2.10	Đất phát triển hạ tầng	21.576	23.732	23.335	24.324	25.147	25.914
2.11	Đất ở tại đô thị	4.185	5.482	5.762	5.912	6.062	6.182
3	Đất chưa sử dụng	31.977	31.241	26.389	23.777	21.326	18.062
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		31.241	26.389	23.777	21.326	18.062

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 ^(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		736	4852	2612	2451	3264
4	Đất đô thị	36.203	54.197	54.803	59.303	63.803	66.203
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	88.317	79.067	81.173	82.225	83.209	84.332
6	Đất khu du lịch	2.276	2.769	3.590	4.247	4.904	5.378

Ghi Chú: ^(*) Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	11.128	709	3.351	2.045	2.246	2.777
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	1.118	61	384	221	218	234
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.572	139	342	243	220	628
1.3	Đất rừng phòng hộ	863		289	250	144	180
1.4	Đất rừng đặc dụng	117		89	6	19	3
1.5	Đất rừng sản xuất	3.727		1.243	746	854	884
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	97	19	17	16	32	13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	72	16	15	14	14	13

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	12.782	696	4.461	2.381	2.260	2.984
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	53	39	4	4	3	3

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	67	17	14	13	11	12
1.3	Đất rừng phòng hộ	2.316	248	527	361	343	837
1.4	Đất rừng đặc dụng	5.484		2.282	1.062	1.009	1.131
1.5	Đất rừng sản xuất	4.451	265	1.584	860	816	926
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	411	127	50	81	78	75
2	Đất phi nông nghiệp	1.133	40	391	231	191	280
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	55		21	13	8	13
2.2	Đất khu công nghiệp	193	8	78	40	36	31
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	219		35	27	37	120
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11		6	2	2	1
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	77	12	26	16	2	21
2.6	Đất phát triển hạ tầng	385		170	74	64	77
2.7	Đất ở tại đô thị	96	2	34	41	15	4

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa tập trung, hạn chế và đi đến chấm dứt tình trạng xây cất mộ với diện tích lớn; chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trường hợp đã được giao đất, đã cho thuê đất nhưng không sử dụng;

6. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.,

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). **90**

**PM CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng